



# BIỂU PHÍ TÀI TRỢ THƯƠNG MẠI DÀNH CHO KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP

Hiệu lực ngày 01/05/2020

<b>A Nhờ Thu</b>		
<b>A.1</b>	<b>Nhờ thu đến</b>	
	Xử lý bộ chứng từ nhờ thu đến (DA, DP)	0,2% trị giá BCT nhờ thu; Tối thiểu 25 USD
<b>A.2</b>	<b>Nhờ thu đi</b>	
1	Xử lý bộ chứng từ nhờ thu đi (DA, DP)	0,15% trị giá nhờ thu; Tối thiểu 25 USD
2	Sửa đổi chỉ thị nhờ thu	25 USD
<b>B Thư Tín Dụng (LC)</b>		
<b>B.1</b>	<b>LC nhập khẩu/LC nội địa do Techcombank phát hành</b>	
1	Phát hành LC	Đối với phần không ký quỹ: 1%/năm trị giá LC không ký quỹ. Đối với phần ký quỹ: 0,075% trị giá ký quỹ. Tối thiểu 50 USD
2	Tu chỉnh LC	
2.1	Tăng tiền/Gia hạn	Như mục B.1.1 (tính trên phần tăng thêm/gia hạn); Tối thiểu 25 USD
2.2	Tu chỉnh khác/Hủy LC	25 USD
3	Xử lý và thanh toán bộ chứng từ theo LC	
3.1	Xử lý và thanh toán	0,2% trị giá BCT nhờ thu; Tối thiểu 25 USD
3.2	Chấp nhận thanh toán bộ chứng từ (BCT) trả chậm	1,8%/năm x (trị giá đòi tiền - trị giá ký quỹ tương ứng); Tối thiểu 50 USD
<b>B.2</b>	<b>LC xuất khẩu/LC nội địa do NH khác phát hành</b>	
1	Thông báo LC/Thông báo sửa đổi LC	25 USD
2	Kiểm tra BCT (không xuất trình đòi tiền qua Techcombank)	50 USD
3	Chuẩn bị BCT theo yêu cầu của KH	0,08% trị giá đòi tiền; Tối thiểu 500.000 VND
4	Xử lý BCT và hạch toán tiền về	0,15% trị giá đòi tiền; Tối thiểu 25 USD
5	Hủy thư tín dụng theo yêu cầu	25 USD
6	Chuyển nhượng thư tín dụng	0,1% giá trị chuyển nhượng; Tối thiểu 50 USD
<b>C Bảo Lãnh</b>		
<b>C.1</b>	<b>Phát hành bảo lãnh</b>	
1	Phát hành bảo lãnh/Thư tín dụng dự phòng/Bảo lãnh trực tiếp dựa trên bảo lãnh đối ứng của NH khác	Tối thiểu 25 USD (Đối với phần ký quỹ: 0,6%/năm trị giá ký quỹ)
1.1	Bảo lãnh thanh toán/Bảo lãnh vay vốn	2,2%/năm
1.2	Bảo lãnh khác	1,8%/năm
2	Bảo lãnh người mua nhà	1,6%/năm
3	Bảo lãnh đối ứng cho NH khác phát hành bảo lãnh trực tiếp	Như mục C.1.1 + phí của NH phát hành bảo lãnh trực tiếp
4	Phí phát hành bảo lãnh dự thầu/Thực hiện hợp đồng kèm thư cam kết cấp tín dụng/thu xếp tài chính	Như mục C.1.1 (bao gồm mức tối thiểu) + 0,05% trị giá thư cam kết cấp tín dụng/thu xếp tài chính (Tối thiểu 500.000 VND)
<b>C.2</b>	<b>Sửa đổi bảo lãnh</b>	Tối thiểu 25 USD
1	Sửa đổi tăng tiền/gia hạn	Như mục C.1.1 (tính trên phần tăng thêm/gia hạn)
2	Sửa đổi khác	25 USD
3	Sửa đổi tăng tiền và sửa đổi khác (nếu có) đối với thư xác nhận năng lực thực hiện gói thầu/hợp đồng	Như mục C.1.4 (tính trên phần tăng thêm)
4	Sửa đổi gia hạn và/hoặc sửa đổi khác đối với thư xác nhận năng lực thực hiện gói thầu/hợp đồng	300.000 VND
<b>C.3</b>	<b>Thông báo bảo lãnh/thông báo sửa đổi bảo lãnh/Hủy bảo lãnh</b>	25 USD
<b>C.4</b>	<b>Dịch vụ khác</b>	
1	Thư bảo lãnh khác mẫu	10 USD
2	Xử lý đòi tiền theo bảo lãnh trực tiếp của NH khác phát hành theo yêu cầu của KH	0,2% trị giá đòi tiền; Tối thiểu 25 USD
3	Xử lý và thanh toán theo nghĩa vụ bảo lãnh do TCB phát hành	0,1% trị giá đòi tiền; Tối thiểu 25 USD
4	Cấp hạn mức bảo lãnh	0,05% giá trị hạn mức
<b>D Bao Thanh Toán</b>		
1	Phí Bao thanh toán	1%/năm số dư bao thanh toán (tính trên số dư thực tế và số ngày thực tế). Phí tối thiểu: 0,5%/năm
2	Phí bảo đảm khoản phải thu (thu bởi Tổ chức BTT Nhập khẩu)	Áp dụng cho SP BTT xuất khẩu với FCI
2.1	Phí thu hộ trong TH không có bảo đảm của Tổ chức BTT Nhập khẩu	Theo thông báo của Tổ chức BTT Nhập khẩu + thuế nhà thầu, trong đó: Thuế nhà thầu = Phí theo thông báo của Tổ chức BTT nhập khẩu * 5%/95%
2.2	Phí thu hộ trong TH có bảo đảm của Tổ chức BTT Nhập khẩu	Theo thông báo của Tổ chức BTT Nhập khẩu + thuế nhà thầu, trong đó: Thuế nhà thầu = Phí theo thông báo của Tổ chức BTT nhập khẩu * 5%/95%
3	Phí xử lý và thanh toán Bao thanh toán	40 USD
<b>E Điện Phí Và Các Dịch Vụ Khác</b>		
<b>E.1</b>	<b>Thu bổ sung phí phát hành LC/bảo lãnh do thay đổi TSBĐ</b>	10 USD + phần chênh lệch mức phí phát hành do thay đổi TSBĐ
<b>E.2</b>	<b>Ký hậu vận đơn và phát hành bảo lãnh nhận hàng</b>	
1	Ký hậu vận đơn/Ủy quyền nhận hàng/Ký cargo receipt	10 USD
2	Bảo lãnh nhận hàng	50 USD
<b>E.3</b>	<b>Điện phí</b>	
1	Điện phí phát hành LC/Bảo lãnh/Thư tín dụng dự phòng/Chuyển nhượng LC	50 USD
2	Các điện phí khác	15 USD
3	Chuyển tiếp điện	25 USD
<b>E.4</b>	<b>Phí chuyển phát</b>	
1	Trong nước	Tối thiểu 100.000 VND
2	Nước ngoài	Tối thiểu 40 USD
<b>E.5</b>	<b>Phí xác nhận</b>	
1	Xác nhận LC/SBLC	Phí thỏa thuận
<b>F Phí Dịch Vụ Khác</b>		
F.1	Phí dịch vụ tài trợ thương mại khác	Theo thực tế phát sinh

#### Lưu ý:

- ▶ Các giao dịch được phép sử dụng ngoại tệ tuân thủ theo quy định quản lý ngoại hối hiện hành của Nhà nước và áp dụng mức phí bằng USD. Phí này có thể được thu bằng VND theo tỷ giá bán ra của Techcombank công bố từng thời kỳ hoặc theo tỷ giá thỏa thuận.
- ▶ Các giao dịch không được phép sử dụng ngoại tệ, áp dụng mức phí bằng VND với tỷ giá quy đổi 1 USD = 20.000 VND.
- ▶ Biểu phí này chưa bao gồm VAT.